

Số: **1375** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **27** tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số lượng đối tượng  
được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo năm 2015  
của tỉnh Bình Định**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo; Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 725/LĐTBXH-BTXH ngày 11/4/2016; đề nghị của Bảo hiểm xã hội tỉnh tại Công văn số 226/BHXXH-QTL ngày 31/3/2016 và đề nghị của Ban Quản lý Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh tại Tờ trình số 10/TTr-QKCBCNN ngày 14/4/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung số lượng đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo năm 2015 của tỉnh Bình Định; cụ thể như sau:

- Số người đã phê duyệt theo Quyết định số 4140/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh : **79.250 người**
- Số người rà soát lại trong năm 2015 : **77.697 người**
- Số người điều chỉnh tăng trong năm 2015 : **538 người**
- Số người điều chỉnh giảm trong năm 2015 : **11 người**
- Số người phê duyệt điều chỉnh đến cuối năm 2015 : **78.224 người**
- Chênh lệch số người phê duyệt điều chỉnh giảm so với Quyết định số 4140/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh : **1.026 người**

Thời gian thực hiện: **Kể từ ngày 01/01/2015.**

Chi tiết theo địa bàn và theo thời gian: Theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Y tế (*Phó Trưởng ban Thường trực Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo của tỉnh*) chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này điều chỉnh và bổ sung Quyết định số 4140/QĐ-UBND ngày 18/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc phê duyệt số lượng đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo năm 2015 của tỉnh Bình Định;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Trưởng ban và các thành viên Ban Quản lý Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VP, K20, K15. *Bu*

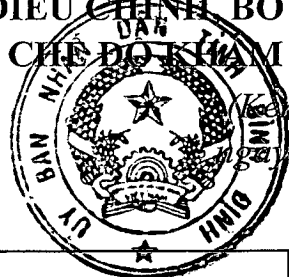


**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

Phụ lục:

**ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG  
CHẾ ĐỘ TÁM CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI NGHÈO NĂM 2015**



Kèm theo Quyết định số **1375/QĐ-UBND**  
ngày **27** /4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

**1. Chi tiết theo địa bàn:**

| STT | Địa bàn            | Số người đã phê duyệt theo QĐ số 4140/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh | Số người rà soát lại trong năm 2015 | Số người điều chỉnh tăng trong năm 2015 | Số người điều chỉnh giảm trong năm 2015 | Số người phê duyệt điều chỉnh đến cuối năm 2015 | Chênh lệch số người phê duyệt điều chỉnh so với QĐ 4140/QĐ-UBND |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| A   | B                  | 1                                                                    | 2                                   | 3                                       | 4                                       | 5=2+3-4                                         | 6=5-1                                                           |
| 1   | Thành phố Quy Nhơn | 2.682                                                                | 2.686                               | 42                                      | 0                                       | 2.728                                           | 46                                                              |
| 2   | Huyện Tuy Phước    | 4.051                                                                | 4.051                               | 16                                      | 1                                       | 4.066                                           | 15                                                              |
| 3   | Thị xã An Nhơn     | 4.716                                                                | 4.724                               | 124                                     | 4                                       | 4.844                                           | 128                                                             |
| 4   | Huyện Phù Cát      | 10.799                                                               | 10.800                              | 57                                      | 0                                       | 10.857                                          | 58                                                              |
| 5   | Huyện Phù Mỹ       | 6.932                                                                | 6.958                               | 4                                       | 2                                       | 6.960                                           | 28                                                              |
| 6   | Huyện Hoài Nhơn    | 9.095                                                                | 9.101                               | 28                                      | 1                                       | 9.128                                           | 33                                                              |
| 7   | Huyện Hoài Ân      | 4.388                                                                | 4.389                               | 5                                       | 0                                       | 4.394                                           | 6                                                               |
| 8   | Huyện Tây Sơn      | 6.345                                                                | 4.710                               | 7                                       | 0                                       | 4.717                                           | (1.628)                                                         |
| 9   | Huyện Vân Canh     | 8.643                                                                | 8.684                               | 10                                      | 0                                       | 8.694                                           | 51                                                              |
| 10  | Huyện Vĩnh Thạnh   | 9.726                                                                | 9.699                               | 84                                      | 3                                       | 9.780                                           | 54                                                              |
| 11  | Huyện An Lão       | 11.873                                                               | 11.895                              | 161                                     | 0                                       | 12.056                                          | 183                                                             |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>79.250</b>                                                        | <b>77.697</b>                       | <b>538</b>                              | <b>11</b>                               | <b>78.224</b>                                   | <b>-1.026</b>                                                   |

**2. Chi tiết theo thời gian:**

| STT | Địa bàn                      | Số người đã phê duyệt theo QĐ số 4140/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh | Số người rà soát lại trong năm 2015 | Số người điều chỉnh tăng trong năm 2015 | Số người điều chỉnh giảm trong năm 2015 | Số người phê duyệt điều chỉnh đến cuối năm 2015 | Chênh lệch số người phê duyệt điều chỉnh so với QĐ 4140/QĐ-UBND |
|-----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| A   | B                            | 1                                                                    | 2                                   | 3                                       | 4                                       | 5=2+3-4                                         | 6=5-1                                                           |
| 1   | Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 | 78.544                                                               | 77.129                              | 0                                       | 0                                       | 77.129                                          | (1.415)                                                         |
| 2   | Từ 01/02/2015 đến 31/12/2015 | 147                                                                  | 25                                  | 0                                       | 0                                       | 25                                              | (122)                                                           |
| 3   | Từ 01/03/2015 đến 31/12/2015 | 65                                                                   | -18                                 | 0                                       | 0                                       | -18                                             | (83)                                                            |
| 4   | Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 | 24                                                                   | 14                                  | 0                                       | 0                                       | 14                                              | (10)                                                            |
| 5   | Từ 01/05/2015 đến 31/12/2015 | 18                                                                   | 12                                  | 0                                       | 0                                       | 12                                              | (6)                                                             |
| 6   | Từ 01/06/2015 đến 31/12/2015 | 118                                                                  | 100                                 | 0                                       | 0                                       | 100                                             | (18)                                                            |
| 7   | Từ 01/07/2015 đến 31/12/2015 | 269                                                                  | 324                                 | 0                                       | 0                                       | 324                                             | 55                                                              |
| 8   | Từ 01/08/2015 đến 31/12/2015 | 56                                                                   | 50                                  | 0                                       | 0                                       | 50                                              | (6)                                                             |
| 9   | Từ 01/09/2015 đến 31/12/2015 | 9                                                                    | 61                                  | 0                                       | 0                                       | 61                                              | 52                                                              |
| 10  | Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 | 0                                                                    | 0                                   | 297                                     | 2                                       | 295                                             | 295                                                             |
| 11  | Từ 01/11/2015 đến 31/12/2015 | 0                                                                    | 0                                   | 194                                     | 7                                       | 187                                             | 187                                                             |
| 12  | Từ 01/12/2015 đến 31/12/2015 | 0                                                                    | 0                                   | 47                                      | 2                                       | 45                                              | 45                                                              |
|     | <b>Tổng cộng</b>             | <b>79.250</b>                                                        | <b>77.697</b>                       | <b>538</b>                              | <b>11</b>                               | <b>78.224</b>                                   | <b>-1.026</b>                                                   |